CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Viglacera Hạ Long

Ngày 30/06/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**4.8%**	**10.0%**

DT thuần
Q2/25
291
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0| 16.1%
YoY: ▲ 1.00| 0.5%

LN thuần
Q2/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.72| 579%
YoY: ▲ 15.7| 363%

LN sau thuế
Q2/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.3| 3226%
YoY: ▲ 20.4| 208%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.4%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE (TTM)
Q2/25
-6.2%
YoY: +/-▲ 4.1%

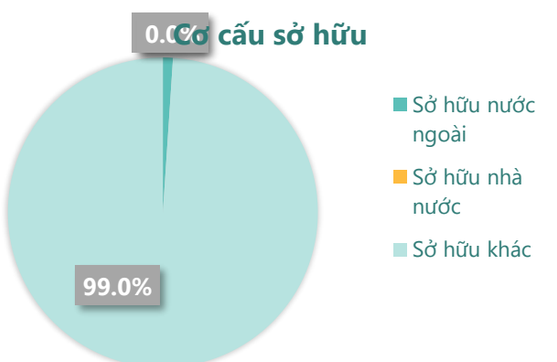
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	275
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,815
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.25
EPS	-1,239
P/E	-8.9

DT thuần
6T 2025
543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 2.1%

LN thuần
6T 2025
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.5| 175%

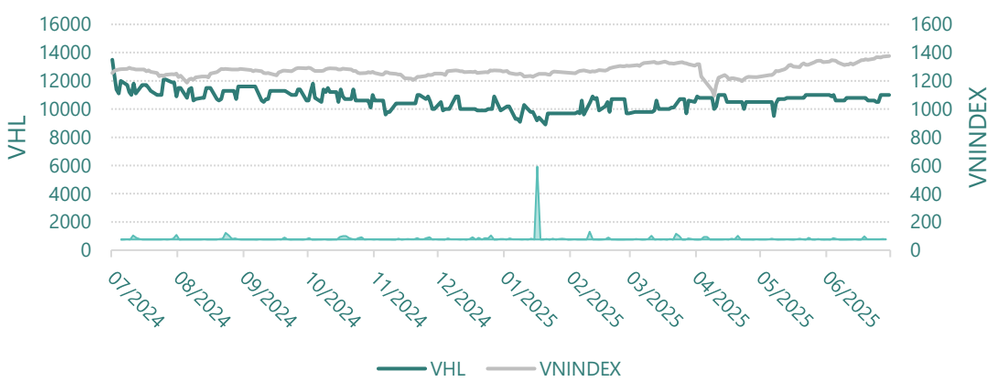
LN sau thuế
6T 2025
11.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.5| 145%

Cơ cấu sở hữu

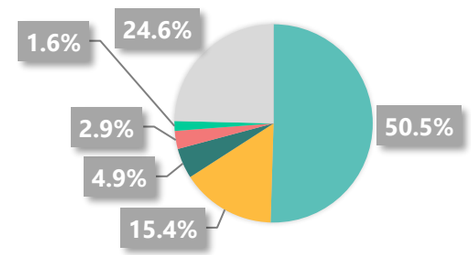


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

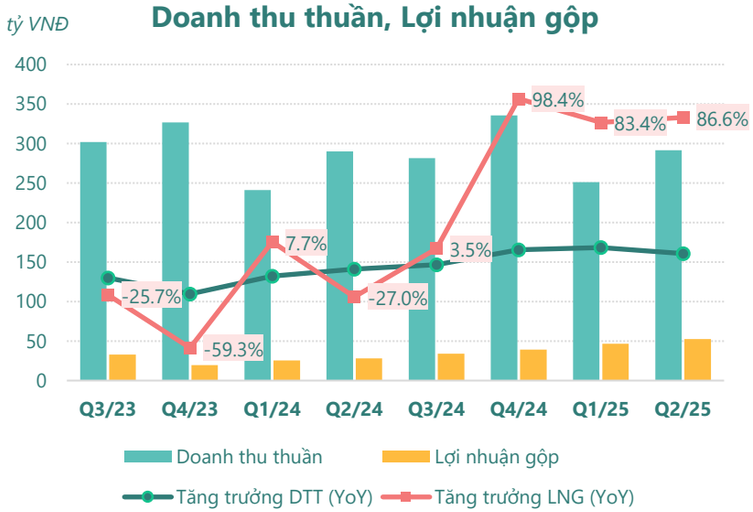


- Tổng Công ty Viglacera - CTCP
- Andbanc Investments Sif - Vietnam Value and Income Portfolio
- Phạm Thị Thu
- Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Dương Thị Thông

(Nguồn: fireant.vn)

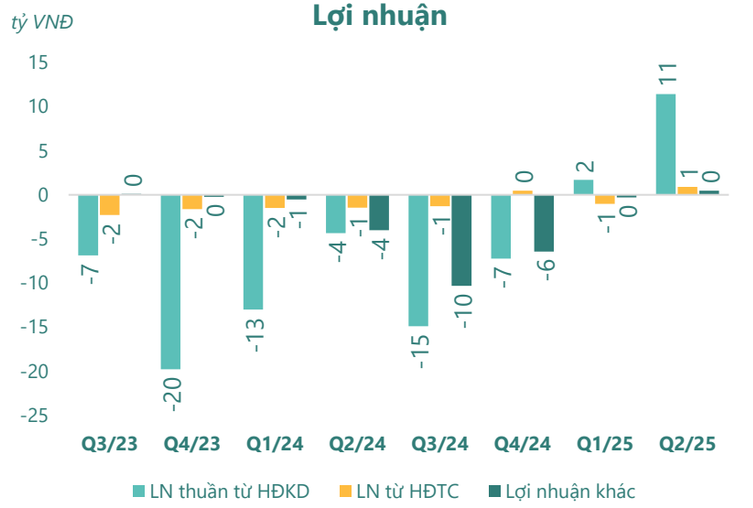
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



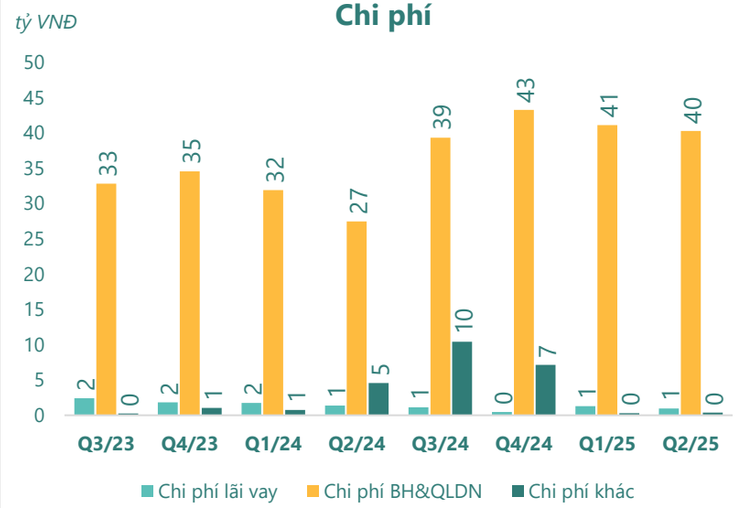
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



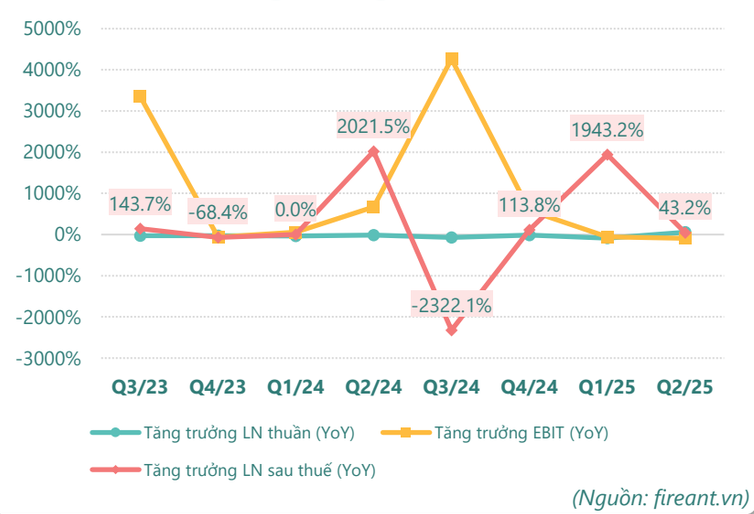
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



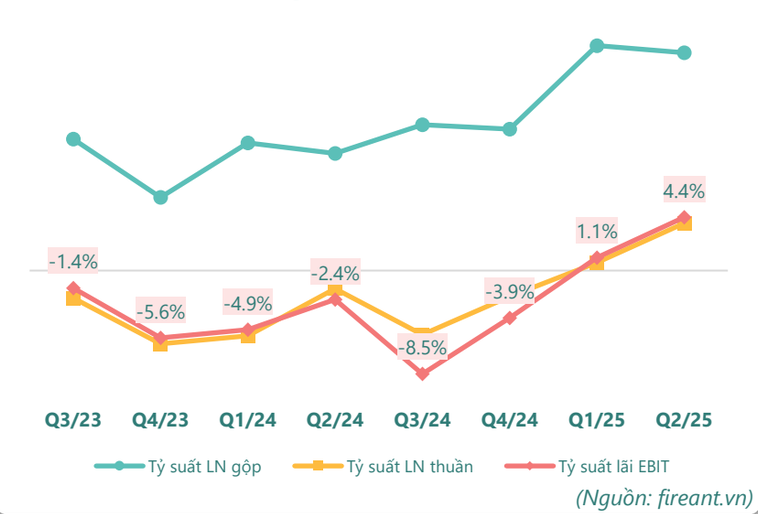
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



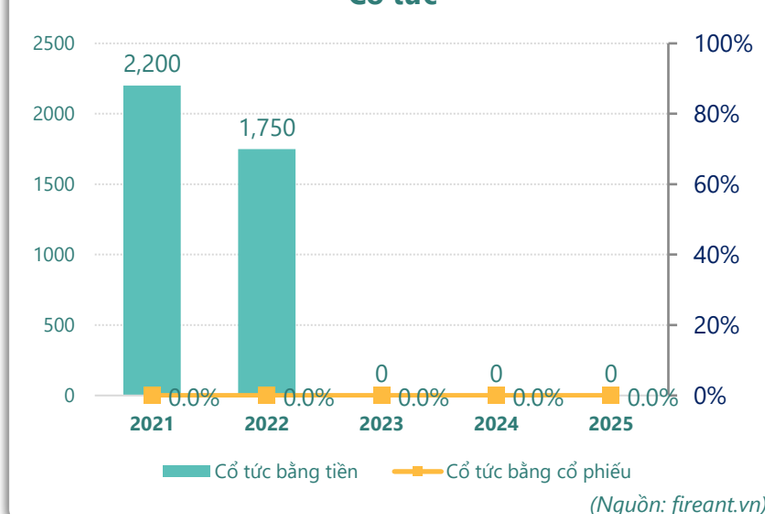
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

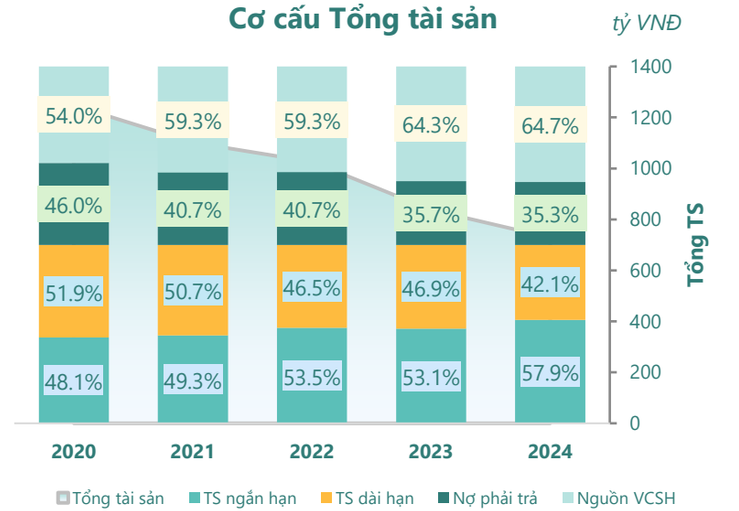
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

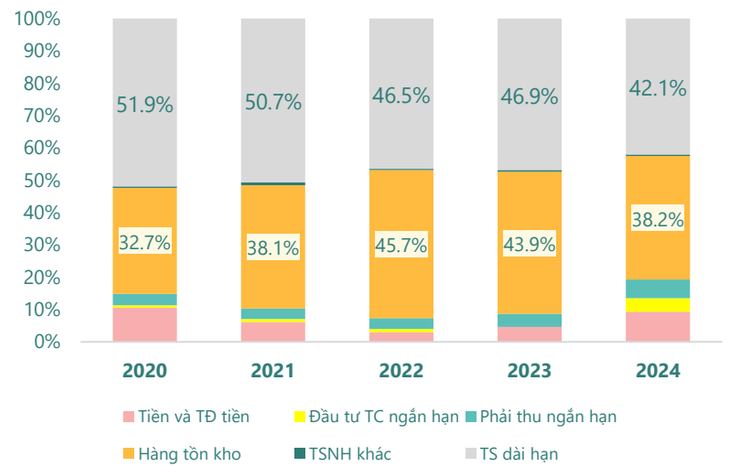
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



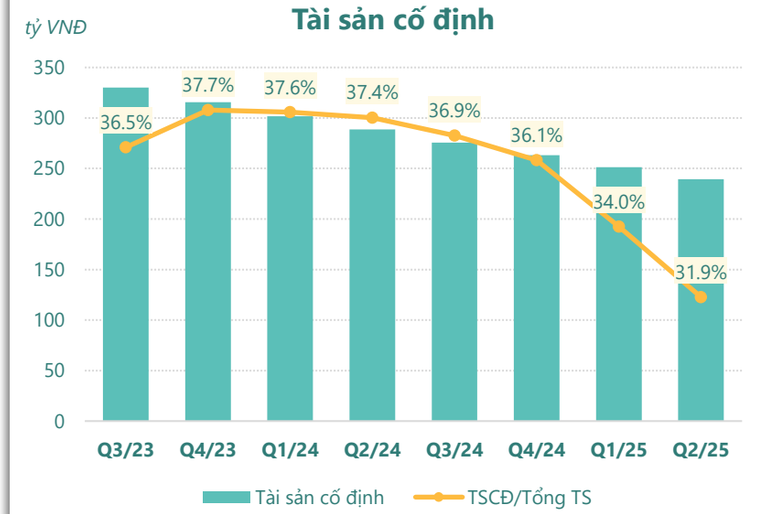
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



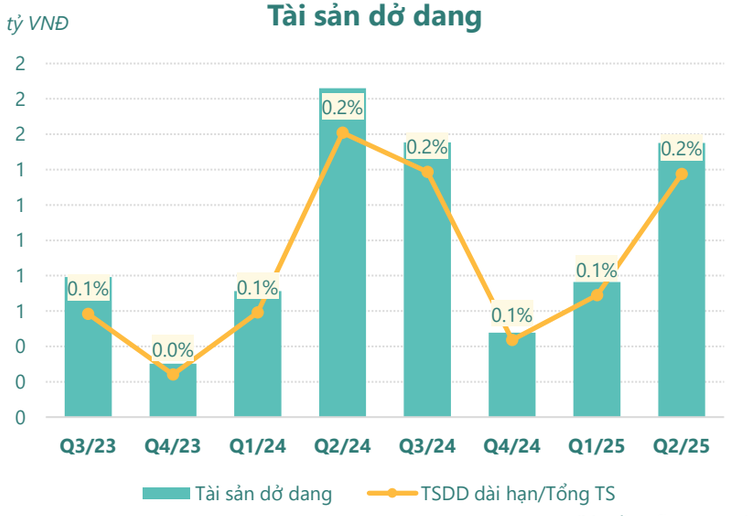
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



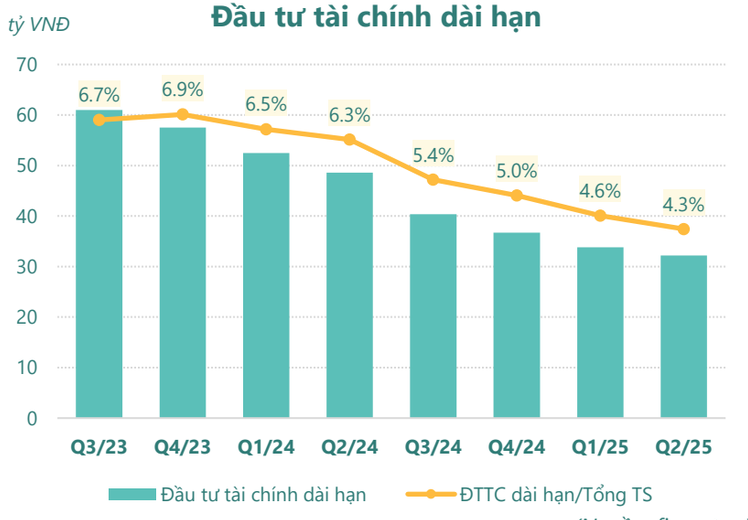
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



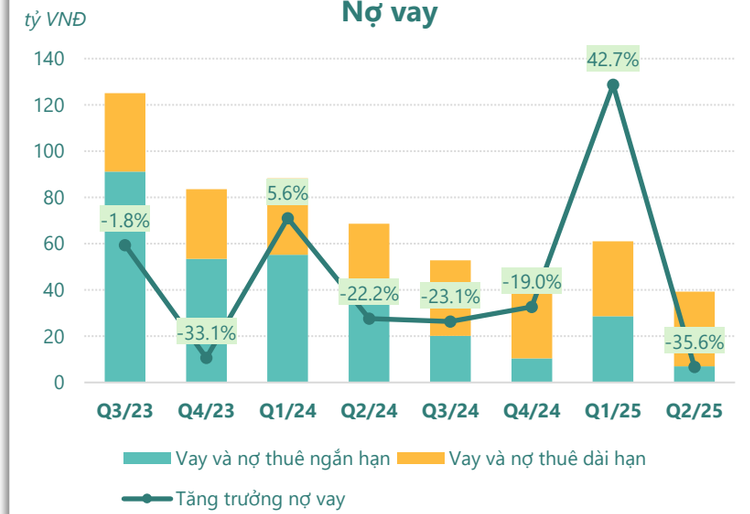
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

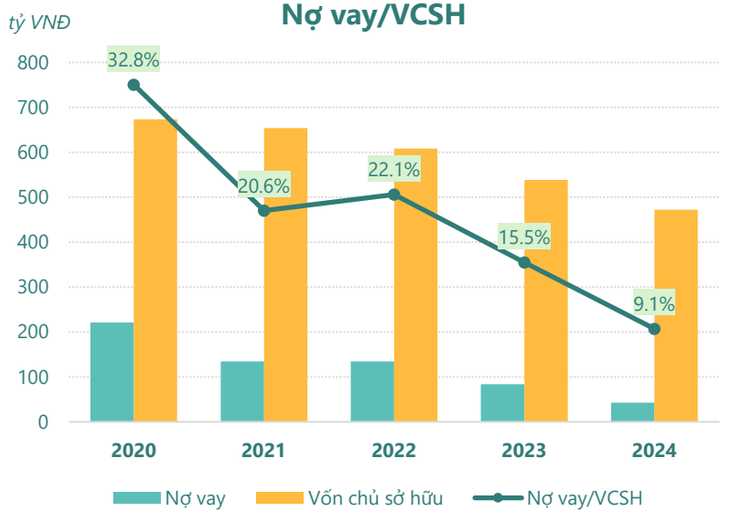
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

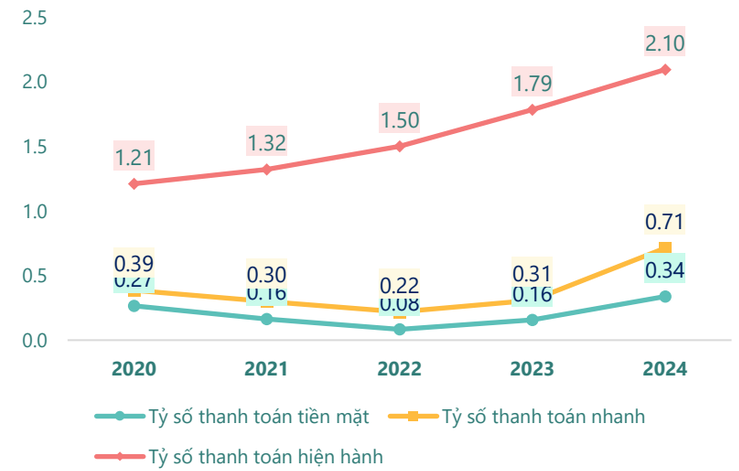
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



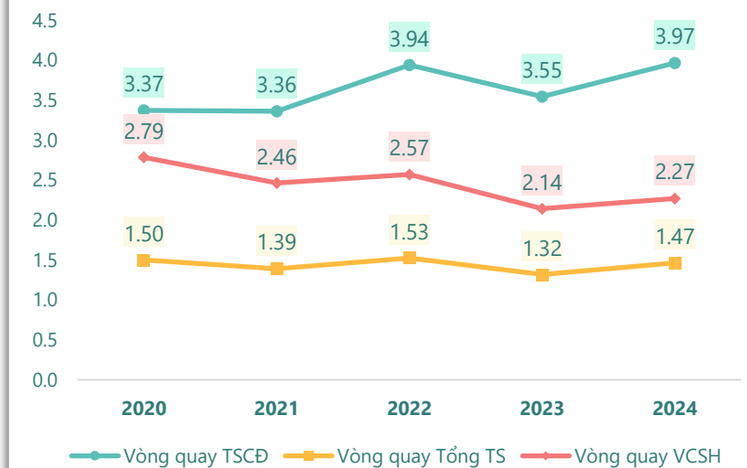
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



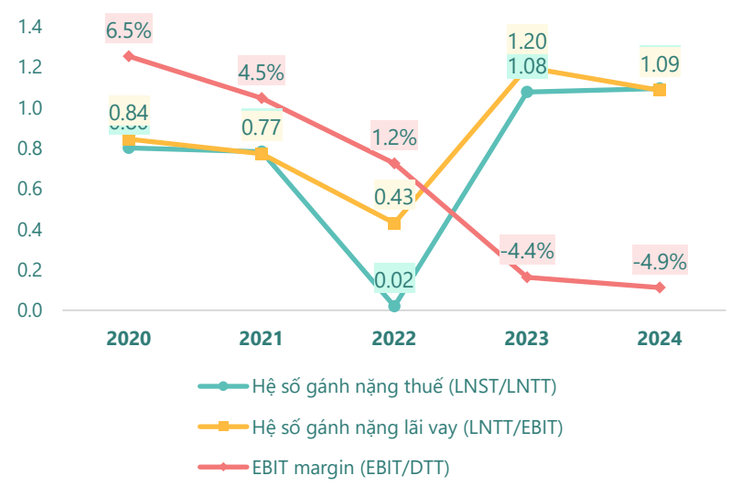
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



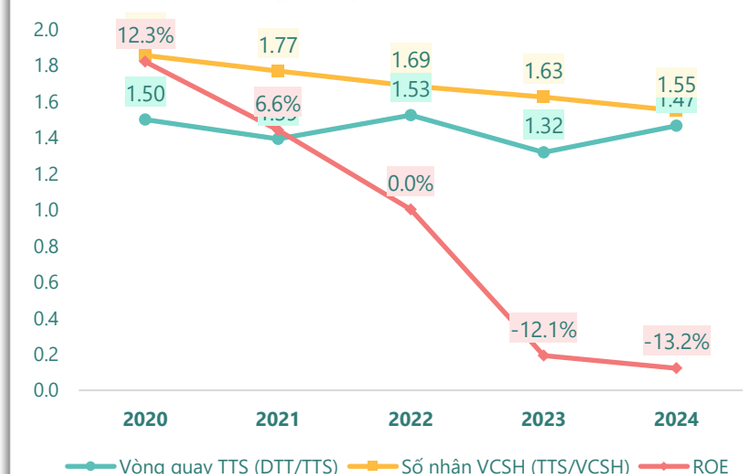
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



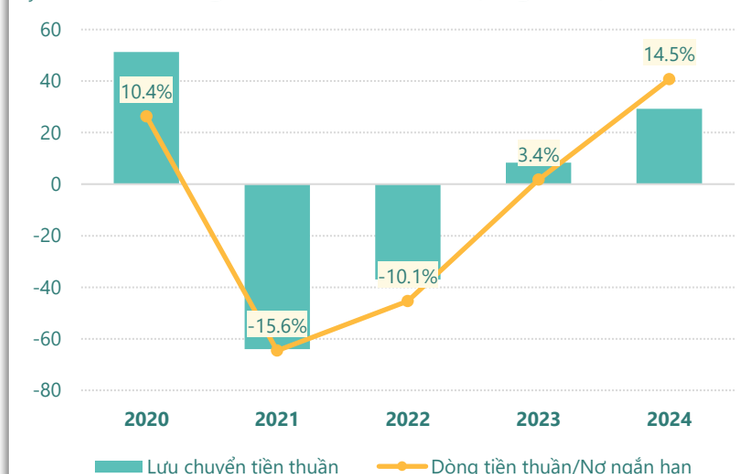
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**291**	**290**	**0.5%**	**543**	**531**	**2.1%**
Giá vốn hàng bán	239	262	-8.8%	443	478	-7.2%
Lợi nhuận gộp	52.5	28.1	86.8%	99.2	53.6	85.1%
Doanh thu HĐTC	1.90	0.32	494%	2.23	0.61	263%
Chi phí TC	1.00	1.80	-44.3%	2.35	3.58	-34.5%
Chi phí lãi vay	0.97	1.40	-30.5%	2.25	3.16	-28.8%
LN trong công ty LKLD	**-1.65**	**-3.52**	**53.2%**	**-4.54**	**-8.61**	**47.3%**
Chi phí bán hàng	28.7	15.7	82.6%	58.4	36.6	59.5%
Chi phí QLDN	**11.6**	**11.8**	**-1.3%**	**23.1**	**22.8**	**1.2%**
LN thuần từ HĐKD	11.4	-4.34	363%	13.1	-17.4	175%
Lợi nhuận khác	**0.46**	**-4.00**	**112%**	**0.17**	**-4.54**	**104%**
LN trước thuế	11.9	-8.34	242%	13.3	-21.9	161%
Lợi nhuận sau thuế	**10.6**	**-9.84**	**208%**	**11.0**	**-24.5**	**145%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.6**	**-9.84**	**208%**	**11.0**	**-24.5**	**145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.2	34.1	43.6	40.5	-38.7	57.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	-0.15	1.35	-31.5	30.4	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.56	-19.9	-17.4	-7.92	18.0	-21.5
Tiền đầu kỳ	39.0	25.5	39.6	67.1	68.2	77.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.5**	**14.1**	**27.5**	**1.12**	**9.62**	**8.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	-0.03	0	0.03
Tiền cuối kỳ	25.5	39.6	67.1	68.2	77.8	86.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**752**	**729**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	473	422	11.9%
Tiền và tương đương tiền	86.0	68.2	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.2	30.1	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	31.6	42.0	-24.7%
Hàng tồn kho	326	279	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	3.48	-74.0%
Tài sản dài hạn	**279**	**307**	**-8.9%**
Phải thu dài hạn	5.81	5.81	0.0%
Tài sản cố định	240	263	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.55	0.48	225%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.2	36.7	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**0.33**	**0.29**	**14.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	257	4.7%
Nợ ngắn hạn	**213**	**201**	**5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.92	10.3	-33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.1	57.2	-7.0%
Nợ dài hạn	56.2	55.6	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.4	32.4	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**483**	**472**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**483**	**472**	**2.3%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)